

Số: 126 /QĐ-TTCP

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Bộ Chỉ số tiêu chí đánh giá và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021”

TỔNG THANH TRA CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 được Quốc hội khoá XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 50/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 442/KH-TTCP ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ về việc đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, Chống tham nhũng và Tổ Biên tập theo Quyết định số 90/QĐ-TTCP ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tổng Thanh tra Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành “Bộ Chỉ số tiêu chí đánh giá và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021”.

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cục trưởng Cục Phòng, Chống tham nhũng; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: *abm*

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg Lê Minh Khái (để b/c);
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Tổng Thanh tra Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Thanh tra các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Như Điều 2;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, Cục IV (3b).

KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA



Bùi Ngọc Lam



**BỘ CHỈ SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ
CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CẤP TỈNH NĂM 2021**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 126 /QĐ-TTCP ngày 27 tháng 4 năm 2022
của Tổng Thanh tra Chính phủ)

NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ		ĐIỂM
	TỔNG ĐIỂM CÁC PHẦN (A) + (B) + (C) + (D)	100
A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN		20
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:		4
A.1.1	Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN	1
A.1.2	Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1
A.1.3	Lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.	1
A.1.4	Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:		16
A.2.1	Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN	4
A.2.2	Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	4
A.2.3	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN	4
A.2.4	Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	2
A.2.5	Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh	2
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG		30
B.1 Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước:		25
B.1.1	Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	6
B.1.2	Kết quả cải cách hành chính (Quy đổi từ điểm PAR index 2021)	2

B.1.3 Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn	2
B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích	4
B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	1
B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)	6
B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP	4
B.2 Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức, khu vực ngoài Nhà nước:	5
B.2.1 UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước	1
B.2.2 Kết quả thanh tra, kiểm tra việc xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước	1
B.2.3 Kết quả thanh tra, kiểm tra thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước	1
B.2.4 Kết quả thanh tra, kiểm tra kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước	1
B.2.5 Kết quả thanh tra, kiểm tra thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước	1
C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG	40
C.1 Đánh giá việc phát hiện hành vi tham nhũng:	12
C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát	4
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo	4
C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử	4
C.2 Đánh giá việc xử lý tham nhũng:	20
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân	5
C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng	7.5

C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.	7.5
C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng	1
C.4. Đánh giá kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN:	7
C.4.1 Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị	1
C.4.2 Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	1
C.4.3 Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị	1
C.4.4 Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích	1
C.4.5 Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác	1
C.4.6 Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng	1
C.4.7 Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN	1
D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG	10
D.1 Đánh giá kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính	5
D.2 Đánh giá kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp	5



THANH TRA CHÍNH PHỦ

Phụ lục:
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ
CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CẤP TỈNH NĂM 2021

TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm	CÁCH TÍNH ĐIỂM	Điểm tự đánh giá	YÊU CẦU TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG
A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	20			
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:	4			
A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN	1	UBND tỉnh có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành chỉ đạo hoặc KH triển khai thực hiện
A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	UBND tỉnh có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành chỉ đạo hoặc KH triển khai thực hiện
A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.	1	UBND tỉnh có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành chỉ đạo hoặc KH triển khai thực hiện
A.1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	UBND tỉnh có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành chỉ đạo hoặc KH triển khai thực hiện
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:	16			
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN	4			
<i>A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai</i>	<i>1</i>	<i>(Số sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1</i>		Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành năm 2021 về xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN

A.2.1.2 Kết quả thực hiện	3	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện báo cáo tổng kết, sơ kết/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3	Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN năm 2021
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	4		
A.2.2.1 Ban hành kế hoạch	1	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành KH triển khai/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1	Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành năm 2021 về kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCTN
A.2.2.2 Kết quả thực hiện	3	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện báo cáo tổng kết, sơ kết/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3	Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCTN năm 2021
A.2.3 Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.	4		
A.2.3.1 Ban hành kế hoạch	1	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1	Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành năm 2021 về công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN
A.2.3.2 Kết quả thực hiện	3	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện báo cáo tổng kết, sơ kết/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3	Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện về công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN năm 2021
A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	2		
A.2.4.1 Ban hành kế hoạch	1	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành KH, VB kiểm tra, theo dõi/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1	Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành năm 2021 về kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN

A.2.4.2 Kết quả thực hiện	1	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện tổng hợp, báo cáo/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1	Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện về kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN năm 2021
A.2.5 Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh	2	(Số tháng tiếp dân của Chủ tịch UBND tỉnh/12 tháng) x 2	Liệt kê các Văn bản: - Biên bản tiếp dân của Chủ tịch UBND tỉnh. - Văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết, xử lý các phản ánh sau khi tiếp dân.
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG	30	CÁCH TÍNH ĐIỂM	
B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	25		
B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	6	Mỗi sở, ban, ngành, quận, huyện công khai thiếu 1 nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018 bị trừ 0,2 điểm	- Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện công khai đầy đủ theo quy định. - Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện công khai thiếu nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018.
B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2021)	2	Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2021). (Điểm PAR của UBND tỉnh năm 2021) x 2/100	
B.1.3 Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC)	2	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 2	Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC trong năm 2021
B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích	4		
B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát Xung đột lợi ích (XDLI)	2	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện tổ chức rà soát/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 2	Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện tổ chức rà soát XDLI năm 2021.

B.1.4.2 Kết quả giải quyết XĐLI	2	Giải quyết một vụ: Được tính 1 điểm Giải quyết hai vụ: Được tính 1,5 điểm Giải quyết từ ba vụ trở lên: Được tính 2,0 điểm.		Liệt kê các vụ việc XĐLI đã được giải quyết năm 2021
B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	1	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện tổng hợp, báo cáo/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1		
B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)	6			
B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện	1	UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện: 1 điểm.		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành: - KH thực hiện KSTSTN. - Báo cáo kết quả thực hiện kê khai, công khai bản kê khai. - KH xác minh TSTN và Báo cáo kết quả xác minh TSTN.
B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN	2	(Số người KK/ Tổng số người phải KK) x 2		
B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN	2	(Số bản đã CK/ Tổng số BKK) x 2		
B.1.6.4 Kết quả xác minh TSTN	1	Năm 2021 chưa có hướng dẫn thống nhất của TƯ về xác minh TSTN, nên chưa tính điểm tiêu chí này.		
B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP (Chỉ thị 10)	4			
B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021	1	UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện Chỉ thị 10 năm 2021: 1 điểm		Liệt kê văn bản do UBND tỉnh ban hành
B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp	1	(Số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã được xử lý/ Tổng số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã tiếp nhận) x 1		Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện Chỉ thị 10 của tỉnh trong năm 2021
B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10	2	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 2		

<p>B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN</p> <p>Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh.</p>	5	Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn tỉnh được xác định theo Khoản 3, Điều 59 của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.	
<p>B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN</p>	1	UBND tỉnh có VB hướng dẫn thực hiện: 1 điểm	Liệt kê văn bản do UBND tỉnh ban hành
<p>B.2.2 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> việc xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN</p>	1	<i>(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về xây dựng, thực hiện QTUX, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1</i>	<p><u>Lập Phụ lục B.2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN. - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra theo</i> tiêu chí: B.2.2. - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra theo</i> tiêu chí: B.2.3. - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra theo</i> tiêu chí: B.2.4. - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra theo</i> tiêu chí: B.2.5.
<p>B.2.3 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> việc thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN</p>	1	<i>(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1</i>	
<p>B.2.4 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> về kiểm soát XĐLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN</p>	1	<i>(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về kiểm soát XĐLI, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1</i>	
<p>B.2.5 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> về thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN</p>	1	<i>(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về quy định chế độ trách nhiệm của người đứng đầu/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1</i>	
<p>C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG</p>	40	CÁCH TÍNH ĐIỂM	
<p>C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng</p>	12		
<p>C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.</p>	4	{(Số cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc kiểm tra thực hiện) + (Số cuộc	- Liệt kê cụ thể các cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN.

		giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc giám sát thực hiện) + (Số cuộc thanh tra phát hiện TN/ Tổng số cuộc thanh tra thực hiện)}x 4: 3		<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê cụ thể các cuộc thanh tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Báo cáo kết quả giám sát năm 2021. - Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra năm 2021.
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo	4	{(Số tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số tin phản ánh trong toàn tỉnh) + (Số đơn tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số đơn tố cáo trong toàn tỉnh)}x 4: 2		<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê cụ thể các tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc giải quyết tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Báo cáo kết quả công tác xử lý tin phản ánh, giải quyết đơn tố cáo năm 2021.
C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử	4	{(Số vụ án TN được khởi tố/ Tổng số vụ việc liên quan TN (tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố)) + (Số vụ án QĐ truy tố TN/ Tổng số vụ án đề nghị truy tố liên quan TN) + (Số vụ án TN đưa ra xét xử/ Tổng số vụ án tiếp nhận liên quan TN)}x 4 :3		Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2021
C.2 Việc xử lý tham nhũng	20			
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng	5			
<i>C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng</i>	2,5	<i>(Số tổ chức bị xử lý KL hành chính do để xảy ra TN/ Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng) x 2,5</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê các tổ chức bị xử lý KL hành chính do để xảy ra TN. - Liệt kê Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng.
<i>C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng</i>	2,5	<i>(Số người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính/ Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện) x 2,5</i>		<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê danh sách người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính. - Liệt kê Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện.

C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng	7,5			
C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra	2,5	(Số người cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN/ Tổng số người bị cơ quan điều tra khởi tố trong các vụ án liên quan TN) x 2,5		Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2021
C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố	2,5	(Số người do Viện KS truy tố về hành vi TN/ Tổng số người có hành vi TN bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN) x 2,5		
C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử	2,5	(Số người do Tòa án kết án tội phạm TN/ Tổng số người do Viện KS truy tố về hành vi TN) x 2,5		
C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.	7,5			Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận, báo cáo chính thức của cơ quan hoặc người có thẩm quyền về vụ việc, vụ án tham nhũng hoặc từ ngày bản án về tham nhũng có hiệu lực pháp luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật hoặc báo cáo đề cấp có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trực tiếp hoặc trách nhiệm liên đới để xảy ra tham nhũng.
C.2.3.1 Hình thức khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)	2,5	(Số cơ quan đã xử lý khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.		- Liệt kê: Số cơ quan đã xử lý khiển trách, cảnh cáo, cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. - Liệt kê: Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít

<p>C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo</p> <p>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)</p>	2,5	<p>(Số cơ quan đã xử lý cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5</p> <p>Không có trường hợp xử lý: 0 điểm</p>	nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.
<p>C.2.3.3 Hình thức cách chức</p> <p>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)</p>	2,5	<p>(Số cơ quan đã xử lý cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5</p> <p>Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.</p>	
<p>C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng</p>	1	<p>(Số lượng tiền, tài sản TN được kiến nghị thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản đã phát hiện TN) x 1</p>	
<p>C.4. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN</p>	7		
<p>C.4.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)</p>	1	<p>(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1</p> <p>Không có trường hợp xử lý: 0 điểm</p>	<p>- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị.</p> <p>- Liệt kê Tổng số người vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị.</p>
<p>C.4.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)</p>	1	<p>(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1</p> <p>Không có trường hợp xử lý: 0 điểm</p>	<p>- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.</p> <p>- Liệt kê Tổng số người vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.</p>

C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị . - Liệt kê Tổng số người vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị .
C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích. - Liệt kê Tổng số người vi phạm quy định về xung đột lợi ích.
C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác. - Liệt kê Tổng số người vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác.
C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng. - Liệt kê Tổng số người vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng .
C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP)	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN. - Liệt kê Tổng số người có hành vi vi phạm về kê khai TSTN và hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN.

D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHỮNG	10	CÁCH TÍNH ĐIỂM	
D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính	5	(Số tiền, tài sản đã thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính) x 5	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp hành chính theo từng vụ việc. - Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính
D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp	5	(Số tiền, tài sản đã thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) bởi cơ quan thi hành án) x 5	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp tư pháp theo từng vụ việc. - Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp tư pháp.

THANH TRA CHÍNH PHỦ

Phụ lục: ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2021

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....¹ , ngày... .. tháng... .. năm 2022

Báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Kính gửi: Thanh tra Chính phủ

Thực hiện Kế hoạch số 442/KH-TTTP ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ về việc thực hiện đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021, Quyết định số/QĐ-TTTP ngày/...../2022 của Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành Bộ chỉ số và Tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng; trên cơ sở tài liệu, báo cáo của các sở, ban, ngành, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các quận, huyện, thị xã về kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/12/2021, cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Phần này địa phương khái quát chung cần nêu rõ được phạm vi, quy mô và những đặc điểm nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương trong năm 2021 và những chủ trương lớn trong công tác phòng, chống tham nhũng (sau đây viết tắt là PCTN) của địa phương.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN

1. Đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN:

- Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo.
- Đánh giá việc tổ chức thực hiện.

2. Đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng:

2.1 Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước:

- Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018.
- Kết quả cải cách hành chính 2021.
- Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.
- Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích.

¹ Tên của cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

- Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức.
- Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập.
- Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc trong năm 2021.

2.2 Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước:

- UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.
- Kết quả thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.
- Kết quả thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.
- Kết quả thanh tra, kiểm tra việc kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.
- Kết quả thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

3. Đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng:

- Việc phát hiện hành vi tham nhũng.
- Việc xử lý tham nhũng.
- Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng.
- Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN

4. Đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng:

- Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính;
- Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp.

5. Điểm tự đánh giá công tác PCTN năm 2021:

Căn cứ Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn do Thanh tra Chính phủ ban hành, UBND tỉnh (thành phố)..... tự chấm điểm đạt:.....điểm/100.

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC PCTN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Đánh giá chung tiến triển của công tác PCTN 2021 về kết quả, hiệu lực, hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp PCTN so với năm 2020; những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong việc thực hiện công tác PCTN.

Đề xuất giải pháp để tiếp tục tăng cường thực hiện, nâng cao hiệu quả các giải pháp PCTN nhằm thực sự ngăn chặn, đẩy lùi được tệ nạn tham nhũng trong thời gian tới ở địa phương.

Phụ lục: TỔNG HỢP ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2021

NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Thang điểm	Điểm tự đánh giá	Ghi chú
TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D)	100		
A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	20		
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:	4		
A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN	1		
A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1		
A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.	1		
A1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1		
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:	16		
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN	4		
A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai	1		
A.2.1.2 Kết quả thực hiện	3		
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	4		
A.2.2.1 Ban hành kế hoạch	1		
A.2.2.2 Kết quả thực hiện	3		
A.2.3 Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.	4		
A.2.3.1 Ban hành kế hoạch	1		
A.2.3.2 Kết quả thực hiện	3		

A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	2		
<i>A.2.4.1 Ban hành kế hoạch</i>	1		
<i>A.2.4.2 Kết quả thực hiện</i>	1		
A.2.5 Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh	2		
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG	30		
B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	25		
B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	6		
B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2020)	2		
B.1.3 Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn	2		
B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI)	4		
<i>B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát XĐLI</i>	2		
<i>B.1.4.2 Kết quả giải quyết XĐLI</i>	2		
B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	1		
B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)	6		
<i>B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện</i>	1		
<i>B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN lần đầu</i>	2		
<i>B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN</i>	2		
<i>B.1.6.3 Kết quả xác minh TSTN</i>	1		
B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg của TTg CP (Chỉ thị 10)	4		
<i>B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021</i>	1		
<i>B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân,</i>	1		
<i>B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10</i>	2		
B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức, khu vực ngoài NN	5		

B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1		
B.2.2 Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1		
B.2.3 Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1		
B.2.4 Kết quả kiểm soát XDLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1		
B.2.5 Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1		
C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG	40		
C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng	12		
C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.	4		
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo	4		
C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử	4		
C.2 Việc xử lý tham nhũng	20		
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân	5		
<i>C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức</i>	2,5		
<i>C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân</i>	2,5		
C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng	7,5		
<i>C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra</i>	2,5		
<i>C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố</i>	2,5		
<i>C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử</i>	2,5		
C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.	7,5		
<i>C.2.3.1 Hình thức khiển trách</i>	2,5		
<i>C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo</i>	2,5		
<i>C.2.3.3 Hình thức cách chức</i>	2,5		

C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng	1		
C4. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN	7		
<i>C.4.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)</i>	<i>1</i>		
<i>C.4.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)</i>	<i>1</i>		
<i>C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)</i>	<i>1</i>		
<i>C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)</i>	<i>1</i>		
<i>C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác</i>	<i>1</i>		
<i>C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)</i>	<i>1</i>		
<i>C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP)</i>	<i>1</i>		
D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG	10		
D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính	5		
D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp	5		

Lưu ý: Không làm tròn số điểm và lấy 2 số thập phân;

Sở/ban/ngành/quận/huyện.....

Phụ lục:
DANH MỤC TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG
PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2021

A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG <i>(Số, ban, ngành, quận, huyện ghi rõ tên, ngày tháng ban hành văn bản theo các mục tương ứng bên cột trái)</i>	Ghi chú
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:		
A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN		
A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN		
A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.		
A.1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN		
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:		
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN		
A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai		
A.2.1.2 Kết quả thực hiện		
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN		
A.2.2.1 Ban hành kế hoạch		
A.2.2.2 Kết quả thực hiện		
A.2.3 Thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.		
A.2.3.1 Ban hành kế hoạch		
A.2.3.2 Kết quả thực hiện		
A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN		
A.2.4.1 Ban hành kế hoạch		
A.2.4.2 Kết quả thực hiện		
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG		

B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước		
B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018		
B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2021)		
B.1.3 Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn		
B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích		
<i>B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát XDLI</i>		
<i>B.1.4.2 Kết quả giải quyết XDLI</i>		
B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức		
B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)		
<i>B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện</i>		
<i>B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN</i>		
<i>B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN</i>		
<i>B.1.6.4 Kết quả xác minh TSTN</i>		
B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP (Chỉ thị 10)		
<i>B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021</i>		
<i>B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp</i>		
<i>B.1.7.3 Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10</i>		
C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG		
C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng		
C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.		
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo		
C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử		
C.2 Việc xử lý tham nhũng		
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng		
<i>C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng</i>		
<i>C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng</i>		
C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng		
<i>C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra</i>		
<i>C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố</i>		
<i>C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử</i>		

C.2.3	Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.		
C.2.3.1	<i>Hình thức khiển trách</i>		
	<i>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)</i>		
C.2.3.2	<i>Hình thức cảnh cáo</i>		
	<i>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)</i>		
C.2.3.3	<i>Hình thức cách chức</i>		
	<i>Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)</i>		
C.3	Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng		
C.4	Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN		
C4.1.	Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.4.2.	Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.4.3.	Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.4.4.	Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.4.5.	Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác		
C.4.6.	Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.4.7.	Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 Nghị định 130/2020/NĐ-CP)		
D.	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG		
D.1	Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính		
D.2	Kết quả thu hồi bằng biện pháp pháp tư pháp		